

“GIÁO DỤC HỌC” TRONG CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM VIỆT NAM THỜI KÌ THUỘC ĐỊA (1861-1945)

Hoàng Thanh Tâm

South China Normal University

Email: tamht@tnue.edu.vn

Article history

Received: 30/11/2021

Accepted: 22/12/2021

Published: 20/02/2022

Keywords

Education, Vietnam,
pedagogical school, colonial
period, history of education

ABSTRACT

Pedagogy is a discipline that studies education, with the aim to improve the quality of teacher training and ensure the effectiveness of pedagogical practice. In Vietnam, pedagogy is an externally-originated science which was introduced into Vietnam during the process of acculturation of French and Vietnamese education. During the French colonial period, pedagogy was introduced into Vietnam for the purpose of training of native teachers and improving the quality of indigenous education. The article analyzes the context of the formation of pedagogical education and the process of setting up educational courses in the curricula at pedagogical schools in Vietnam during the colonial period.

1. Mở đầu

Giáo dục học (GDH) thường được hiểu theo các hàm nghĩa: (1) là khoa học giáo dục, tức là một tập hợp các khoa học nghiên cứu về hiện tượng giáo dục con người; (2) là lí luận giáo dục cơ bản, tức các lí luận có khả năng chỉ đạo hoạt động thực tiễn giáo dục; (3) là một môn học nghiệp vụ bắt buộc trong các trường sư phạm.

GDH là ngành học có nguồn gốc từ châu Âu. GDH tách ra từ triết học và trở thành một ngành khoa học độc lập đã hơn 400 năm nếu tính từ thời điểm nhà giáo vĩ đại Komensky (1592-1670) cho ra đời tác phẩm “Lí luận dạy học vĩ đại” (The great Didactic) vào năm 1632 và hơn 200 năm nếu tính từ thời điểm tác phẩm “GDH phổ thông” (Allgemeine Padagogik) của Johann Friedrich Herbart (1776 -1841) được xuất bản năm 1806 (Hoàng Thanh Tâm, 2019). Tuy nhiên, trong thực tế, “GDH” phát triển khá chậm, cho đến thế kỉ XIX, giáo dục mới bắt đầu được phát triển lên một tầng bậc học thuật mới.

Trong thế kỉ XIX, giáo dục đã dần thoát li khỏi sự quản lí của giáo hội ở châu Âu và trở thành một lĩnh vực mới do quốc gia và xã hội quản lí. Giáo dục giai đoạn này cũng không còn chỉ dành cho những người ở tầng lớp thượng lưu mà là dành cho tất cả mọi người. Trong khuynh hướng chủ nghĩa quốc gia phát triển, giáo dục đã trở thành phương thức quan trọng để nhà nước truyền tải tinh thần dân tộc tới mọi tầng lớp quốc dân. Trong bối cảnh đó, GDH - ngành học nghiên cứu giáo dục, nâng cao chất lượng GV đã dần trở thành một ngành học có tác dụng lớn, nên dù hệ thống tri thức của GDH giai đoạn này chưa hoàn thiện nhưng nó đã trở thành một khoa học độc lập và nhận được sự quan tâm chung của nhân loại. Thực tế từ đầu thế kỉ XIX, GDH với tư cách là một ngành học hay một khóa học đều đã có nền tảng thực tiễn mạnh mẽ, đặc biệt là trong sự phát triển giáo dục của các nước Âu Mỹ. Tuy nhiên, ở Việt Nam, GDH chưa tồn tại trước khi tiếp xúc với phương Tây. GDH xuất hiện ở Việt Nam trong quá trình thiết lập hệ thống giáo dục kiểu Pháp tại Việt Nam, dựa trên sự xuất hiện của quan niệm “phân khoa lập học” và quá trình đào tạo GV thuộc địa.

Bài báo phân tích bối cảnh hình thành giáo dục sư phạm và quá trình thiết lập khoá học giáo dục vào chương trình giảng dạy tại các trường sư phạm ở Việt Nam thời kì thuộc địa (1861-1945). Từ đó, góp phần làm rõ tiến trình, lịch sử phát triển của ngành sư phạm nói chung và GDH nói riêng ở Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm “Lịch sử giáo dục học”

Về khái niệm lịch sử GDH, giới nghiên cứu giáo dục ở Việt Nam nhận định rằng “Lịch sử GDH là lịch sử của tư tưởng và lí luận giáo dục”. Trong tác phẩm “Giáo dục học” (1987), khái niệm lịch sử GDH được định nghĩa: “Lịch sử GDH nghiên cứu lịch sử phát triển các học thuyết GDH và lịch sử phát triển thực tiễn giáo dục, lịch sử đấu tranh của những tư tưởng GDH tiến bộ chống những tư tưởng GDH và chính sách giáo dục phản động của các giai cấp thống trị, lịch sử ứng dụng những lí luận GDH trong thực tiễn tổ chức nền giáo dục quốc dân” (Hà Thế Ngữ và Đặng Vũ Hoạt, 1987, tr 26). Chúng tôi nhận thấy, rất nhiều khái niệm tương tự về lịch sử GDH trong các tài liệu, giáo trình GDH. Tuy nhiên, ngày nay, GDH đã trở thành một ngành khoa học độc lập, có lịch sử vài trăm năm phát

triển, tự thân nó đã có những thành tựu nhất định. Nói đơn giản, khái niệm lịch sử GDH đã được mở rộng. Lịch sử GDH không chỉ là lịch sử của tư tưởng và lí luận giáo dục mà còn có thể hiểu là lịch sử diễn biến về sự nảy sinh, hình thành và phát triển của ngành GDH; là lịch sử của ngành học lấy sự phát triển của lí luận GDH trong lịch sử làm đối tượng nghiên cứu; nó thông qua nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của GDH, tìm kiếm quy luật phát triển của GDH, để làm phong phú hơn sự phát triển của giáo dục nói chung và lí luận giáo dục nói riêng (Hoàng Thanh Tâm, 2019). Bài báo này thuộc phạm trù lịch sử GDH mới, nghiên cứu quá trình người Pháp thiết lập khoá học giáo dục vào các trường sư phạm thuộc địa tại Việt Nam, là điều kiện giúp GDH Việt Nam “này mầm”.

2.2. *Quá trình hình thành Giáo dục học trong các trường sư phạm Việt Nam thời kì thuộc địa (1861-1945)*

2.2.1. *Thực trạng giáo dục sư phạm tại Việt Nam cuối thế kỉ XIX*

Trước khi người Pháp xuất hiện và giáo dục Tân học được thiết lập tại Việt Nam, trong hệ thống giáo dục truyền thống của nước ta không có cơ sở chuyên nghiệp để đào tạo GV. Thời phong kiến, người biết chữ có thể mở các trường học và trở thành GV với những kiến thức họ đã học được ở nhà trường Nho giáo và kinh nghiệm của riêng họ.

Ngay sau khi đánh chiếm được Nam Kỳ và tuyên bố Nam Kỳ thuộc Pháp, người Pháp đã xoá bỏ chế độ khoa cử Nho học tại Nam Kỳ và xây dựng tại đây trường thông ngôn (năm 1861) và hệ thống trường tiểu học quốc ngữ (năm 1864) nhằm đào tạo đội ngũ thông ngôn cho chính quyền mới và xoá bỏ ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa đối với người dân Nam Kỳ, từng bước đưa nền giáo dục mới phương Tây vào Nam Kỳ. Sau khi hệ thống trường tiểu học quốc ngữ được thành lập, vấn đề bồi dưỡng GV bản xứ đã được chính quyền thuộc địa quan tâm. Năm 1867, một sắc lệnh quy định về kì thi dành cho những người An Nam muốn tham gia ngạch giáo dục được ban hành. Theo quy định, học viên có lương bổng, chia làm hai hạng và sau một khoá học thực tập được cấp chứng chỉ dạy học; chương trình học rất đơn giản, đối với học viên hạng nhì (GV tập sự) chỉ gồm: biết đọc và viết chữ quốc ngữ, bốn phép tính và vài khái niệm đo lường, đối với GV hạng nhất (GV chính thức) cần thêm một bài dịch Pháp sang Việt hoặc Việt sang Pháp (Emile Roucoules, 1889, tr 161). Đây là quy định đầu tiên của chính quyền về vấn đề đào tạo GV cho chế độ giáo dục mới. Và theo quy định này, GV mới chỉ được bồi dưỡng cấp tốc về thực tập sư phạm chứ chưa liên quan gì đến lí luận GDH. Với một tâm lí coi thường các dân tộc thuộc địa là lạc hậu và thấp hèn, coi thường sự tồn tại và ảnh hưởng của chế độ giáo dục khoa cử Nho giáo đối với người An Nam, người Pháp đã không thực tâm cung cấp cho nhân dân Nam Kỳ một hệ thống trường học mang tính giáo dục. Kết quả người Pháp đã thất bại đầu tiên trong chặng đường “chinh phục tinh thần” người An Nam: Nhân dân Nam Kỳ không đón nhận sự thay đổi giáo dục do người Pháp đem lại. Ngoại trừ con em các gia đình công giáo, đa số HS không đến trường do người Pháp mở, mà tiếp tục học các trường tư chữ Hán. Để thu hút HS cho các trường học mới, chính quyền thực dân đã ban hành các chính sách “vật chất” như thưởng tiền, giảm thuế cho những ai theo học trường mới, thậm chí là “cưỡng ép” trẻ em đi học: “*Tình hình bước đầu của trường học quả là vất vả. Do đó, những lời kêu gọi đối với những gia đình cho con em đi học đều được coi là một cách bắt lính, chủ làng đi bắt trẻ con như người ta đi bắt thuế*” (Phan Trọng Báu, 2006, tr 38).

Giải thích cho sự thất bại này, trên cơ sở phân tích, so sánh 2 nền giáo dục cựu học Nho học và giáo dục kiểu mới, Luro - viên thanh tra các trường tiểu học Nam Kỳ cho rằng, có 2 sự khác biệt dẫn tới sự thất bại của các trường học mới: (1) Chất lượng GV của hệ thống giáo dục mới so với người thầy trong giáo dục phong kiến kém nhau về tri thức. “Người thầy trong nền giáo dục Hán học thường là những người cao tuổi, có tri thức, có danh vọng, có đạo đức; còn nền giáo dục mới, người thầy chỉ là những “đứa trẻ ranh”, mới được đào tạo ngắn hạn, chỉ biết đọc, biết viết và làm 4 phép tính. GV có trình độ thấp và không có uy tín của người biết chữ”; (2) Chất lượng giáo dục, ông nhận xét do cách thức giáo dục giữa hai hệ thống khác nhau tạo nên kết quả giáo dục khác nhau: “*Đối với nền giáo dục Hán học, biết đọc, biết viết có nghĩa là đã thấm nhuần những điều cơ bản về đạo đức, luân lí trong các sách kinh thi, đã tiếp thu được sự giáo huấn và học tập, đồng thời người thầy trong quá trình dạy học cũng không bao giờ quên việc dạy người đi liền với dạy chữ; còn đối với nền giáo dục mới, trẻ em không được dạy những luân lí cơ bản nhất*” (Phan Trọng Báu, 2006, tr 44). Từ đây, Luro đề xuất, đối với GV, cần phải tăng tuổi tuyển viên chức và tăng thời gian đào tạo; đối với chương trình học, cần phải “đồng hoá” theo chương trình chính quốc. Quan điểm này cho thấy, mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ của GV với sự thành công của giáo dục. Người Pháp muốn “chinh phục” được người An Nam thì cần phải nâng cao chất lượng giáo dục, nghĩa là, cần nâng cao trình độ GV, chú trọng giáo dục sư phạm.

Nhu cầu cải thiện hiện trạng giáo dục cộng thêm sự thành lập chính phủ cộng hoà tại Pháp (năm 1871) đã khiến giáo dục Nam Kỳ có nhiều chuyển biến đáng kể. Hệ thống giáo dục công được thiết lập tại Nam Kỳ dưới sự quản lí

trực tiếp của chính quyền thực dân sau Nghị định ngày 17/11/1874 về “tổ chức lại toàn bộ hệ thống học chính” được ban hành; Để thoát li khỏi sự phụ thuộc vào giáo hội trong vấn đề phổ cập giáo dục, chính quyền thực dân đã cho thành lập trường sư phạm Thuộc địa tại Sài Gòn ngay trong năm 1871, để tự mình đào tạo và tuyển chọn GV. Năm 1874, trường này đã trở thành trường trung học bản công lập bản xứ đầu tiên tại Việt Nam.

Tuy nhiên, dựa theo đánh giá của Phan Trọng Báu về hiện trạng giáo dục Nam kì cuối thế kỉ XIX, có vẻ như phần lớn GV trong giai đoạn này cũng chưa được chú trọng đào tạo về lí luận sư phạm. “*Trường học thì chấp vả, vấn đề GV còn nan giải hơn, mặc dầu đã có một số GV người Pháp được đưa sang nhưng không thấm vào đâu. GV người Việt đa số là thư kí Sở nội vụ, một số khác tuy không đủ trình độ nhưng vẫn phải dùng. Họ không hề được đào tạo về sư phạm, do đó mọi chế độ của trường, ngay cả thời khoá biểu cũng khá tuỳ tiện vì do họ tự soạn lấy*” (Phan Trọng Báu, 2006, tr 52).

Ngày 01/6/1897, Thống đốc Nam kì đã ban hành Nghị định về “tái tổ chức Trường Sư phạm Gia Định”. Một trường Tiểu học thực hành được ban hành kèm nghị định này. Nghị định quy định: HS trường sư phạm lựa chọn bằng thi tuyển, tuổi từ 15 đến 18; số HS tuyển chọn hàng năm do sở học chính quy định, tuỳ theo nhu cầu công việc; thời gian học 3 năm, chương trình học được quy định cụ thể theo từng năm bao gồm các môn: tiếng Pháp, số học và hệ mét, địa lí, hình học, vật lí, tập viết, vẽ, canh nông, vệ sinh, khoa học, dịch viết (Cục lưu trữ quốc gia I, 2016, tr 66-67). Chương trình học được quy định cụ thể không có các môn học lí luận giáo dục, điều này đồng nghĩa, so với trước năm 1870 thì giáo dục cuối thế kỉ XIX đã có sự nâng cao về trình độ văn hoá, nhưng nghiệp vụ sư phạm thì vẫn chưa được chú trọng. Nói cách khác, cuối thế kỉ XIX, mặc dù hoạt động giáo dục sư phạm đã được thiết lập tại Việt Nam nhưng chất lượng GV chưa đạt tới trình độ chuyên môn hoá.

2.2.2. Quá trình thiết lập khoá học giáo dục trong trường sư phạm thuộc địa

Tại châu Âu, đầu thế kỉ XX, nền dân chủ phương Tây phát triển mạnh mẽ, các nhà nước phương Tây được củng cố. Vấn đề giáo dục, đặc biệt là giáo dục trẻ em được coi trọng, trẻ em là tương lai của mỗi quốc gia. Do đó, phong trào giáo dục mới (Education Nouvelle) với quan điểm đặt trẻ em vào trung tâm của hệ thống giáo dục, coi trẻ em như một chủ thể vận động trong sự phát triển tự nhiên của chúng trên bình diện thể chất, tinh thần và trí tuệ đã trở thành xu hướng phát triển giáo dục chung tại châu Âu (Nguyễn Thụy Phương, 2018, tr 46). Với đối tượng nghiên cứu là con người nói chung và trẻ em nói riêng, ngành Tâm lí học và sư phạm học đã kết hợp với nhau và trở thành chuyên ngành học thuật mới “tâm lí học sư phạm”, là ngành học nền tảng giúp công trình giáo dục đi đúng hướng và đạt hiệu quả.

Công cuộc chinh phục thuộc địa ở Việt Nam kết thúc vào những năm cuối thế kỉ XX, quyền lực đã được chuyển giao cho chính quyền dân sự. Tình hình chính trị xã hội ổn định, chính quyền thuộc địa tiến hành khai thác thuộc địa tại Việt Nam, điều đó cần một lượng lớn nhân viên, công nhân có trình độ. Việc chuyên nghiệp hóa các nghề nghiệp thuộc địa trở nên cần thiết. Cộng thêm, những biến động chính trị từ phong trào Duy Tân khiến cho chính quyền thuộc địa ý thức được nguy cơ của mình và người Pháp cần phải nắm quyền giáo dục, thông qua giáo dục để duy trì, củng cố địa vị thống trị tại Việt Nam. Điều này thúc đẩy sự phát triển và mở rộng mô hình giáo dục kiểu Pháp (giáo dục Pháp-Việt) trên toàn lãnh thổ Việt Nam và nâng cấp chất lượng giáo dục bậc cao. Quy mô giáo dục mở rộng, cùng với nhu cầu chuyên môn hoá nghề nghiệp yêu cầu chất lượng GV cần được đề cao, khiến giáo dục sư phạm tại thuộc địa tiến thêm một bước phát triển, chuyên nghiệp hoá.

Đầu năm 1904, Trường Thành Chung và Trường Thông Ngôn được thiết lập tại Bắc Kì. Cuối năm 1904, ban sư phạm sơ cấp được thiết lập thuộc Trường Thông Ngôn để đào tạo nam GV tiểu học cho xứ Bắc Kì. Đây là cơ sở đào tạo GV bản xứ đầu tiên tại Bắc Kì. Năm 1907, trong quy định về “kì thi lấy bằng cao đẳng tiểu học” do Toàn quyền Đông Dương ban hành, có viết: “*Điều 28: Môn thi viết và vấn đáp trong kì thi lấy bằng cao đẳng tiểu học tập trung vào những môn học tại năm thứ nhất và thứ hai của các học đường sư phạm, với 2 hạng bài thi. (...) Đối với bài thi hạng 2: trong nội dung về các câu hỏi chung gồm: tâm lí học, luân lí học và ứng dụng của những môn học này trong lĩnh vực sư phạm; Lịch sử nước Pháp từ 1942; địa lí nước Pháp...*” (Cục lưu trữ quốc gia I, 2016, tr 162).

Năm học 1908-1909, Ban sư phạm thuộc Trường Thành Chung có quy định về các môn thi tốt nghiệp của học viên gồm hai phần thi viết và vấn đáp, trong đó yêu cầu: một bài luận về khoa học giáo dục và luân lí và một bài dịch Hán văn sang Pháp văn và một bài vấn đáp về chủ đề giáo dục (Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, 2010, tr 183).

Từ hai quy định trên cho thấy, trong nội dung giáo dục của trường sư phạm ngoài “vệ sinh”, “thực tập sư phạm” đã thiết lập thêm các môn học lí thuyết về giáo dục bao gồm: “tâm lí học giáo dục”, “luân lí học” (đạo đức xã hội). Đồng thời các nội dung này được phân năm học tập.

Năm 1906, Đại học Đông Dương được thành lập với 5 trường thành viên. Ngày 24/9/1907 Toàn quyền Đông Dương ban hành danh sách lớp học lí thuyết và thực hành tại Đại học Đông Dương, trong đó quy định rõ ràng các môn học giáo dục bao gồm “giáo dục đại cương” và “thực hành giáo dục” trong chương trình đào tạo. Năm 1907, Đại học Đông Dương ban hành “Nội quy và chương trình học năm 1907-1908”, trong đó quy định năm học 1907-1908, Đại học Đông Dương tổ chức 3 lớp học, phân thành ba ban gồm: Ban Khoa học, Ban Văn học và Ban Luật. “GDH đại cương” là một trong những môn học được quy định trong ban Văn học. Cụ thể, môn “GDH đại cương” được giảng dạy vào thứ 5 hàng tuần, mỗi tuần 1 giờ do Henri Gourdon - Giám đốc Nha học chính Đông Dương, thạc sĩ GDH đảm nhiệm giảng dạy (Cục lưu trữ quốc gia I, 2016, tr 169). Từ năm 1908 đến năm 1917 chỉ có trường Y và trường Luật và Hành chính của Đại học Đông Dương tiếp tục đào tạo. Các trường khác đều đóng cửa. Sau khi Đại học Đông Dương đóng cửa, việc “đào tạo GV trung học” trong các ban Khoa học và ban Văn học cũng tạm dừng. Tuy rằng đại học Đông Dương chỉ hoạt động một năm, nhưng việc thiết lập môn học “GDH đại cương” vào chương trình đào tạo (GV) trong trường cao đẳng Văn khoa đã góp phần khẳng định vị trí và mối quan hệ của khoá học lí thuyết giáo dục với việc đào tạo GV, đặc biệt là GV bậc cao.

Ngày 21/12/1917, Toàn quyền Đông Dương ban hành “Học chính tổng quy”, đánh dấu sự thống nhất một mô hình giáo dục kiểu Pháp tại Việt Nam. Để chuẩn bị cho sự vận hành thống nhất của hệ thống giáo dục Pháp - Việt sau khi giáo dục truyền thống bị xoá bỏ, ngày 21/8/1918, Toàn quyền Đông Dương kí ban hành Nghị định thành lập trường sư phạm sơ cấp để đào tạo GV nam và nữ cho tiểu học Pháp - Việt; về số lượng, Nghị định quy định mỗi xứ thuộc địa thành lập 2 trường sư phạm sơ cấp; về thời gian đào tạo, trường đào tạo 6 năm, chia làm hai phần: giáo dục Thành chung (4 năm) và giáo dục bổ túc (2 năm). Bắt đầu từ năm 1919, việc đào tạo sư phạm dài hạn sẽ chuyển hết về các trường sư phạm sơ cấp. Ngày 15/10/1918, Toàn quyền Đông Dương kí và ban hành Nghị định thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội để đào tạo GV cho các trường sư phạm sơ cấp và trường trung học. Trong các trường trung học, thành lập thêm lớp bồi dưỡng sư phạm ngắn hạn 1 năm (cours de pédagogie) để hỗ trợ các trường sư phạm khi cần (Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, 2010, tr 157).

Đối với mỗi loại hình đào tạo sư phạm, trong “Học chính Tổng quy” cũng quy định rõ ràng về thời gian và chương trình học. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 1. Khoá học giáo dục trong các trường sư phạm thuộc địa

Loại hình sư phạm	Số năm học	Môn học giáo dục
Lớp sư phạm	1	Đạo đức, tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy, phương pháp giảng dạy, thực tập sư phạm
Trường sư phạm sơ cấp	6	Đạo đức xã hội, tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy, vệ sinh, phương pháp giảng dạy, thực tập sư phạm
Trường cao đẳng sư phạm	3	GDH, tâm lí học, đạo đức, vệ sinh, phương pháp dạy học bộ môn, thực tập sư phạm

Nguồn: Cục lưu trữ quốc gia I (2016)

Như vậy, từ đầu thế kỉ XX, để nâng cao chất lượng GV, các môn học về lí thuyết giáo dục đã được thiết lập vào chương trình giảng dạy của các loại hình đào tạo sư phạm. Đồng nghĩa, các tri thức khoa học về giáo dục đã được dẫn nhập vào Việt Nam, nâng cao nhận thức của người Việt Nam đối với giáo dục nói chung và khoa học giáo dục nói riêng. Các hoạt động sư phạm Việt Nam dần hướng tới xu hướng nhận thức giáo dục dựa trên nền tảng tâm lí và khoa học, góp phần nâng cao chất lượng tổng thể giáo dục Việt Nam.

Năm 1925, cơ cấu tổ chức các trường sư phạm có thay đổi. Đối với trường sư phạm sơ cấp, thời gian học rút ngắn còn 4 năm, các môn học về giáo dục và các môn văn hoá được phân đều theo năm học. Trường cao đẳng sư phạm cũng được tái cơ cấu theo Nghị định ngày 30/3/1925. Theo đó, trường vẫn tổ chức gồm 2 ban: Khoa học và Văn khoa, nhưng chương trình giảng dạy có thay đổi, đối với các môn học chung dành cho hai ban (khoá học giáo dục) bổ sung thêm nhiều phân môn GDH, và các môn này được phân chia học tập trong 3 năm và có quy định cụ thể các giờ học theo tuần (bảng 2).

Bảng 2. Bảng phân chia môn GDH theo tuần trường cao đẳng sư phạm

Môn học	Số giờ		
	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Tâm lí học giáo dục	2		
Khái niệm xã hội học áp dụng trong giáo dục và luân lí		2	
Nguyên tắc chung về khoa học và luân lí			2

GDH đại cương	1		
GDH chuyên ngành		1	
Nghĩa vụ nghề nghiệp và quản lí trường học			1
Lịch sử các học thuyết sư phạm			1
Vệ sinh đại cương	1		
Vệ sinh trường học		1	
Ban Văn học: kĩ năng giảng dạy tiếng Pháp		1	2
Ban Khoa học: kĩ năng giảng dạy Toán học		1	2

Nguồn: Cục lưu trữ quốc gia I (2016, tr 709-711)

So sánh chương trình môn học chung tại trường cao đẳng sư phạm năm 1925 với năm 1918, dễ dàng nhận thấy sự phân hoá các môn học giáo dục. Sự phân hoá lí thuyết GDH tại trường cao đẳng sư phạm thuộc địa phản ánh phần nào xu hướng phát triển “lí luận hoá”, “khoa học hoá” của GDH trên thế giới nói chung và tại nước Pháp nói riêng. Đồng thời, thể hiện sự nâng cấp trong đào tạo GV thuộc địa về chất lượng. So sánh sự cải tổ chương trình giáo dục giữa trường cao đẳng sư phạm và trường sư phạm sơ cấp cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa khoá học giáo dục (khóa học lí luận) với hoạt động đào tạo GV, đặc biệt là GV bậc cao.

Việc thiết lập các trường sư phạm sơ học độc lập và cao đẳng sư phạm ở Việt Nam, đồng thời thiết lập các khoá học giáo dục trong chương trình đào tạo biểu thị sự coi trọng của chính quyền thực dân Pháp đối với sự nghiệp chuyên nghiệp hoá GV tiểu học và trung học tại xứ thuộc địa Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

2.3. Nội dung “Tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy”

“Tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy” (GDH) là môn học bắt buộc được thiết lập chung trong tất cả các loại hình giáo dục GV giai đoạn này. Dựa theo Nghị định ngày 19/3/1925 về “tổ chức lại các trường sư phạm sơ cấp”, một chương trình giáo dục (sư phạm) cụ thể được ban hành kèm theo, trong đó quy định thời lượng giảng dạy các môn học phân chia theo năm học cùng với nội dung cơ bản của các môn học, trong đó bao gồm cả “Tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy”, “đạo đức xã hội”... Theo đó, “Tâm lí học ứng dụng trong giáo dục - giảng dạy” được phân chia thành hai phần lí thuyết và thực hành, cụ thể như sau như sau (Gouvernement General De L’indochine, 1939, tr 4116):

Năm học thứ nhất (học kì thứ hai, một giờ mỗi tuần)

Chỉ học lí thuyết, không có thực hành. Nội dung:

A) Mục tiêu của giáo dục. Tầm quan trọng, chức năng và vai trò của GV; phẩm chất GV; kiến thức chung và kiến thức chuyên môn GV phải nắm vững.

B) Các chủ đề quen thuộc: GV cần tìm hiểu, sử dụng và trau dồi các khả năng chính của trẻ: sự chú ý, trí nhớ, trí tưởng tượng, lòng tự trọng, tinh thần bất chước, tình cảm gia đình, thói quen,...

Những nội dung này có mục đích kép:

Thứ nhất, làm cho HS quen với việc suy nghĩ và quan sát các biểu hiện khác nhau của đời sống trí tuệ hoặc tình cảm của các em;

Thứ hai, giúp cho GV làm quen với các thuật ngữ phổ biến nhất trong từ vựng triết học.

Năm học thứ 2 (mỗi tuần một giờ)

Lí thuyết giáo dục gồm: (1) Thể thao, tầm quan trọng của thể thao, trò chơi bài tiết, thể dục, trò chơi, lao động thể chất; (2) Giáo dục trí tuệ. Trí lực và các loại trí lực chủ yếu. Lực chú ý. Những thay đổi ở trẻ em; (3) Ý thức và nhận thức bên ngoài. Giáo dục cảm quan; (4) Sự kết nối, chức năng và sự nguy hiểm của các ý tưởng; (5) Trí nhớ, sự trau dồi trí nhớ và chất lượng của trí nhớ tốt; (6) Trí tưởng tượng, lợi ích và nguy hiểm của nó. Suy nghĩ trừu tượng và ý tưởng chung; (7) Phán đoán, giáo dục phán đoán; (8) Sự suy luận.

Thực hành giáo dục: Mỗi HS dành ít nhất một tuần trong trường học kiểu mẫu, tham gia tất cả các khóa học do GV giảng dạy và nghiên cứu HS bằng cách “vẽ” một bức chân dung đạo đức được chỉ định trước của HS (đánh giá đạo đức của một HS được chỉ định), hoặc trình bày về một khái niệm nhất định, ví dụ như về “lực chú ý”: biểu hiện chung về lực chú ý của HS hoặc biểu hiện thay đổi theo bản chất của khóa học, biểu hiện thay đổi theo giờ trong ngày hoặc ngày trong tuần,...

Năm học thứ 3 (mỗi tuần một giờ)

Lí thuyết giáo dục gồm: (1) Giáo dục đạo đức: Sự nhạy cảm; thể chất nhạy cảm và giáo dục đạo đức; niềm vui và nỗi đau; (2) Tự yêu bản thân, học tập nhóm; (3) Thi đua, lợi ích và nguy hiểm. Tâm trạng. Sự đồng tình. Lựa chọn cảm tính: sự đồng hành và tình bạn; (4) Khuynh hướng lí tưởng: yêu thích sự thật. Đẹp, tốt bụng; cảm xúc tôn giáo;

(5) Phản xạ, bản năng thói quen, xu hướng tự nguyện; (6) Thói quen: tầm quan trọng của việc phát triển những thói quen tốt; (7) Ý chí: Giáo dục ý chí. Nghĩa vụ tuân theo và sự hình thành ý chí trong học tập.

Tính cách: GV cần tìm hiểu tính cách của HS.

Thực hành giáo dục: Mỗi HS tham gia một khoá thực tập kéo dài ít nhất 20 ngày, dưới sự giám sát của GV thường trực trường thực hành và kết quả thực hành được báo cáo lại với giảng viên trường sư phạm.

Năm học thứ 4 (mỗi tuần một giờ)

Lí thuyết giáo dục gồm: (1) Hệ thống giáo dục của Đông Dương: Học liệu (địa điểm, bàn ghế nhà trường, tài liệu giảng dạy) và tổ chức giáo dục (thời khóa biểu, phân loại HS, vệ sinh, kỉ luật, khen thưởng và trừng phạt); (2) Điều kiện quyền hạn của GV. Ngôn ngữ của GV; Lộ trình nghề nghiệp. Tầm quan trọng của giáo dục GV; (3) Phương pháp và phương pháp giảng dạy: phương pháp nghiên cứu, phương pháp trình bày. Câu hỏi và bài làm, Công dụng của sách giáo khoa. Đánh giá và chế tài đối với bài làm của HS; (4) Gợi ý về các phương pháp cần tuân thủ trong giảng dạy các môn học trong chương trình phổ thông Pháp - Việt: Phương pháp dạy học tiếng Pháp, phương pháp dạy toán, phương pháp dạy học địa lí, phương pháp dạy học lịch sử,...

Thực hành giáo dục: (1) Mỗi tuần 1 lần, giáo sinh sẽ dạy một khoá học kiểu mẫu cho HS của trường Thực hành dưới sự chứng kiến của tất cả giáo sinh, GV sư phạm và hiệu trưởng của trường sư phạm. Nhận xét sau mỗi buổi học; (2) Dưới sự hướng dẫn của GV sư phạm và sự giám sát của hiệu trưởng trường cao đẳng sư phạm, mỗi giáo sinh thực tập có trách nhiệm tham gia giảng dạy một lớp học ít nhất trong 2 tuần.

Từ nội dung chương trình học trên, chúng ta nhận thấy, các phân ngành GDH (theo sự phân hoá hiện nay) đã được gộp chung trong một môn học (khóa học), có thể giảm lược thứ tự học tập các phân ngành GDH trong khóa học “Tâm lí học ứng dụng trong giáo dục và giảng dạy” như sau: Lí luận giáo dục, tâm lí học đại cương, quản lí giáo dục, lí luận về GV, phương pháp dạy học và phương pháp dạy học các bộ môn. Điều này thể hiện tính tổng hợp về lí luận giáo dục nói chung trong mô hình đào tạo GV sơ cấp, đồng thời cũng phản ánh cấu trúc của khóa học GDH trong mô hình đào tạo GV sơ cấp kém phân hoá hơn mô hình đào tạo GV trung học.

3. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy, ngành GDH ở nước ta có nguồn gốc ngoại lai, nhu cầu chuyên nghiệp hoá GV bản xứ đã dẫn tiên GDH với vai trò là một khóa học vào Việt Nam. Đặc biệt, từ nội dung “GDH” được quy định trong chương trình đào tạo cho thấy, GV ở nước ta đã được đào tạo đầy đủ và bài bản về cả lí thuyết lẫn thực hành trong giai đoạn Pháp thuộc.

So sánh với chương trình đào tạo sư phạm hiện hành ở Việt Nam, nội dung khóa học giáo dục thời kì thuộc địa có phần phân hoá hơn giai đoạn hiện nay, đặc biệt là chương trình cao đẳng sư phạm. Việt Nam đang cải cách nâng cao chất lượng giáo dục, vấn đề chất lượng GV là một khâu quan trọng quyết định chất lượng giáo dục. Chúng tôi cho rằng, cần xem xét, bổ sung các khóa học lí luận giáo dục, giới thiệu các học thuyết giáo dục mới nhất, nâng cao nền tảng lí luận giáo dục cho sinh viên sư phạm; đồng thời thúc đẩy, khuyến khích hơn nữa các đề tài nghiên cứu lí luận giáo dục cơ bản.

Tài liệu tham khảo

- Comenius, J. A. (1632). *Lí luận dạy học vĩ đại (大教学论)*, Phó Nhậm Dũng dịch năm 1984. NXB Khoa học Giáo dục.
- Cục lưu trữ quốc gia I (2016). *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua các tài liệu lưu trữ, bản dịch*. NXB Thông tin và Truyền thông.
- Emile Roucoules (1889). *Chính sách giáo dục tại Nam Kỳ cuối thế kỉ 19* (Lại Như Bằng dịch, 2019). NXB Thế giới.
- Gouvernement General De L'indochine (1939). *Recueil général de la législation et de la réglementation de l'Indochine*. <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k5815247v.texteImage>
- Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1987). *Giáo dục học (tập 1)*. NXB Giáo dục.
- Hoàng Thanh Tâm (2019). Bối cảnh lịch sử dẫn tiên giáo dục học vào Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 12*, 140-144.
- Johann Friedrich Herbart (1806). *Giáo dục học phổ thông (普通教育学)* (Lí Kỳ Long dịch 1989). NXB Giáo dục Nhân dân.
- Nguyễn Thuý Phương (2018). *Giáo dục mới tại Việt Nam thập niên 40*. NXB Văn hoá - Nghệ thuật.
- Phan Trọng Báu (2006). *Lịch sử giáo dục Việt Nam cận đại*. NXB Giáo dục.
- Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (2010). *Bách khoa thư Hà Nội, tập 8*. NXB Thời đại.